

ẤN DỤ Ý NIỆM

ThS PHAN THẾ HƯNG

Ấn dụ thường được cho là một biện pháp tu từ trong văn học, dựa vào sự giống nhau giữa nghĩa đen và nghĩa bóng của ngôn ngữ. Tuy nhiên các nhà ngôn ngữ học tri nhận (NNHTN) cho rằng ẩn dụ còn là một công cụ tri nhận hữu hiệu để con người ý niêm hoá các loại trừu tượng. Ấn dụ do vậy không chỉ là một phương thức diễn đạt ý nghĩa bằng ngôn ngữ mà còn là một phương thức để tự duy về sự vật. Lakoff và Johnson (1980) biện luận rằng chúng ta không chỉ sử dụng ẩn dụ THỜI GIAN LÀ TIỀN BẠC như là phương tiện tu từ mà còn thật sự nghĩ về hay ý niêm hoá phạm trù “dịch” THỜI GIAN qua phạm trù “nguồn” TIỀN BẠC (có tính giá trị cao và cũng có giới hạn) khi chúng ta nói:

- (1) *Bạn đang lãng phí thời gian*
- (2) *Xin vui lòng cho tôi ít phút.*

Với những quan điểm tri nhận mới mẻ, chúng ta có thể tiếp cận ẩn dụ, và hiểu được tự duy chúng ta qua ngôn ngữ sử dụng cho dù ẩn dụ là một hiện tượng mang tính ý niêm.

1. Những nhà tiên phong về thuyết ẩn dụ ý niêm

Trong hơn ba trăm năm qua, các nhà triết học và ngôn ngữ học Âu châu đã tiên liệu được những nguyên lí và một số kết quả nghiên cứu về lí thuyết ẩn dụ tri nhận. Trong số những học giả có thể được xem như là “tổ tiên” của phương pháp tri nhận về ẩn dụ có thể nêu ba tên tuổi tiêu biểu: Kant, Blumenberg, và Weinrich. Quan điểm

của ba nhà nghiên cứu này về mối quan hệ giữa ẩn dụ và tri nhận đã bước đầu tạo nền tảng của lí thuyết ẩn dụ ý niêm sau này.

1.1. KANT: sự tương tự và cảm xúc hoá hình tượng

Kant là người đầu tiên nghiên cứu khá cụ thể về thuyết tri nhận ẩn dụ. Trong khi phát triển lí thuyết về tri thức luận, Kant (1781) đã xác định hai cội nguồn của tri thức: hiểu biết qua khái niệm và trực giác qua cảm xúc. Chỉ khi hai yếu tố này kết hợp với nhau thì mới có được tri thức thật sự. Trực giác là một thành tố hết sức quan trọng của tri thức.

Có những khái niệm không gắn liền trực tiếp với trực giác cảm xúc và những khái niệm này cần phải được gián tiếp “cảm xúc hoá”; theo Kant, đây chính là chức năng tri nhận của ẩn dụ. Tất nhiên qua tác phẩm của mình, Kant không nhắc tới từ *ẩn dụ* (*metaphor*), nhưng đề cập tới *biểu tượng* (*symbol*). Xin dịch trích đoạn từ bản tiếng Anh như sau:

“... nhận xét qua sự tương tự (do trực giác trải nghiệm có được) đưa đến hai việc: trước hết, ứng dụng khái niệm vào một sự vật có được từ trực giác cảm xúc, rồi ứng dụng quy luật phản ánh với trực giác vào một sự vật hoàn toàn khác, trong đó sự vật trước chỉ là biểu tượng. Như vậy, một nhà nước quân chủ có thể được ý niêm hoá là một sinh vật nếu dùng luật lệ dân chủ để cai trị, nhưng chỉ là bộ máy (như

cối xay) nếu cai trị theo đường lối của một nhà độc tài. Dẫu vậy, cả hai trường hợp đều được ý niệm hoá bằng biểu tượng. Không có sự tương tự giữa một nhà nước chuyên quyền và một cái cối xay, nhưng có sự tương tự giữa quy luật phản ánh trong cả hai trường hợp và thiệt hại mà cả hai đem lại... Ngôn ngữ của chúng ta có rất nhiều những ý niệm hoá gián tiếp như vậy nhờ vào sự tương tự và sự biểu trưng lại chỉ chưa đựng các biểu tượng..." [4, 59]

Điển dịch thấu đáo đoạn trên cho ta thấy mặc dù không dùng từ *ẩn dụ* rõ ràng mà là *biểu tượng*, nhà triết học đã đề cập đến điều mà hai trăm năm sau Lakoff và Johnson gọi là *ẩn dụ ý niệm* (conceptual metaphor). Kant nói về *sự tương tự* như là "sự chuyển đổi phản ánh từ một sự vật trực giác đến một khái niệm hoàn toàn khác, có thể là một khái niệm mà trực giác không trực tiếp tương ứng, khái niệm có thể sử dụng thực nghiệm mà trước đó chưa từng có trong trải nghiệm.

Chúng ta có thể hiểu rõ nhận định này qua một số thí dụ của Kant. Để phản ánh một khái niệm trừu tượng như NHÀ NƯỚC (có tính chất chính trị), con người sử dụng nhiều cách so sánh (qua sự giống nhau) tạo nên cảm xúc gián tiếp hay tiền đề cho ẩn dụ. Việc ý niệm hoá NHÀ NƯỚC chỉ là một CỐ MÁY (như CỐI XAY) để nói lên các mặt khác nhau với SINH VẬT. Theo Kant, ý niệm đầu tiên để chỉ cơ cấu có quyền hành tuyệt đối của nhà nước quân chủ, còn ý niệm thứ hai để chỉ các mặt dân chủ của một nhà nước. Điều đáng ca ngợi nhất trong thuyết về ẩn dụ của Kant là không có *sự tương tự* "giữa nhà nước chuyên quyền và một cối xay", nhưng có *sự giống nhau* giữa quy luật phản ánh trong cả hai trường hợp và thiệt hại mà cả hai đem lại, phản ánh qua ẩn dụ khái niệm tạo nên những

điểm giống nhau nhờ những quan hệ tương cận giữa các yếu tố và những liên kết chức năng của hai sự vật.

Sự tương tự này (trong nghĩa định lượng), dường như rất mới trong thời đại khoa học tri nhận của chúng ta, được minh họa cụ thể trong nhiều tác phẩm của Kant. Do vậy, chúng ta ý niệm hoá một cách ẩn dụ THỜI GIAN như là MỘT ĐƯỜNG THẲNG CÓ TÙNG ĐIỂM, SỰ SÁNG TẠO CỦA THƯỢNG ĐẾ như là MỘT TUYỆT TÁC.

Tóm lại, mặc dù không hoàn toàn rõ ràng, nhưng "cảm xúc hoá hình tượng" của Kant dựa vào sự tương tự đã đề ra được những nguyên lí quan trọng nhất của thuyết ẩn dụ ý niệm sau này.

1.2. Blumenberg: "ẩn dụ học" triết học

Qua một số tác phẩm của mình phát triển lí thuyết ẩn dụ và phương pháp của ẩn dụ học, nhà triết học Đức Blumenberg (1960) giới thiệu *ẩn dụ tuyệt đối* (absolute metaphors) trong những trường hợp khi chúng ta không phải đối mặt với hiện tượng tu từ thái quá, trong trường hợp những biểu trưng có thể được diễn dịch theo nghĩa đen không mấy khó khăn. Ông cũng nhận xét rằng ẩn dụ cũng có thể là những *thành tố cơ bản* của ngôn ngữ triết học. Tuy nhiên những nhận xét của ông không chỉ bó hẹp trong ngôn ngữ viết dành cho triết học, mà cũng có thể áp dụng cho ngôn ngữ nói chung.

Chúng ta cũng tìm thấy ý tưởng cốt lõi trong phương pháp nghiên cứu của ngôn ngữ học tri nhận với giải thích sau đây của Blumenberg (1960): *Ẩn dụ học cố gắng tìm hiểu cấu trúc sâu của tư tưởng, lớp dưới của bề mặt, chất liệu để tạo nên hệ thống*. Để đạt được mục đích này, cần phải thu thập, phân tích, so sánh những ẩn dụ ngôn ngữ, bởi vì chỉ cần so sánh các ẩn dụ sẽ tìm

ra được cấu trúc nền tảng của nhận thức. Với cấu trúc bề sâu của nhận thức, chúng ta sẽ tìm thấy “những định hướng có thể đọc được qua mô hình tri nhận sơ đẳng, mà mô hình này sẽ bộc lộ qua ngôn ngữ dưới dạng ẩn dụ”.

Thật đúng với thuyết ẩn dụ ý niệm sau này, các ẩn dụ ngôn ngữ được xem như là các biểu trưng và các dấu hiệu của mô hình tri nhận - cấu trúc hệ thống của tư tưởng cung cấp định hướng chung mặc dù chúng thường lưu trữ trong tiềm thức của người nói.

Ngoài mô hình ẩn dụ, Blumenberg (1960) cũng đề cập đến “ẩn dụ nền” (background metaphors), là “sự sử dụng ẩn dụ có hàm ý”. Những ẩn dụ nền này hầu như tương đương với những ẩn dụ ý niệm. Vì các ẩn dụ này cũng hiện diện trong ngôn ngữ thông dụng hàng ngày, việc tìm hiểu ẩn dụ học một cách có hệ thống cũng quan trọng ngoài phạm trù triết học. Ẩn dụ học có thể nhìn nhận ẩn dụ ngôn ngữ là “kim chỉ nam” cho việc quan sát thế giới hàng ngày của chúng ta. Nhận định này làm cho việc nghiên cứu tính chất lịch sử, xã hội đối với những ẩn dụ nền trở thành những mô hình văn hoá (cultural models) trong thuyết ẩn dụ ý niệm.

Nhiều ẩn dụ của Blumenberg làm chúng ta liên hệ tới các ẩn dụ ý niệm được NNHTN phân tích như: SỰ THẬT là ÁNH SÁNG; THẾ GIỚI là MỘT SINH VẬT, CÁI ĐỒNG HỒ, CON TÀU, RAP HÁT, hay là CUỐN SÁCH; LỊCH SỬ là MỘT CÂU CHUYỆN; CUỘC ĐỜI là MỘT CHUYẾN ĐI BIỂN. Những thí dụ này của Blumenberg cũng phần nào xác định phương hướng của việc chuyển đổi ẩn dụ từ phạm trù này sang phạm trù khác. Dù Blumenberg dẫn những thí dụ chủ yếu từ các tác phẩm cổ điển về triết học, khoa học, và văn học, chúng ta cũng phải thừa nhận sự đóng góp tiên phong của ông về thuyết ẩn dụ ý niệm, về mối quan

hệ giữa ẩn dụ ngôn ngữ và mô hình văn hoá cũng như sự phân tích về chức năng của ẩn dụ. Ngoài ra, phương pháp của Blumenberg cũng đưa ra một mẫu hình cho phương pháp nghiên cứu thuyết ẩn dụ ý niệm về sau.

1.3. Weinrich: “Trường hình ảnh” ẩn dụ

Nhà ngôn ngữ học Đức Harald Weinrich trình bày thuyết ẩn dụ của mình trong năm bài viết xuất bản từ năm 1958 đến 1976. So với các nhà ngôn ngữ học trước đó, phương pháp tiếp cận của Weinrich gần nhất với thuyết tri nhận ẩn dụ, dự báo tất cả những nguyên lí liên quan đến thuyết này, tuy nhiên những quan điểm của ông gần như không được chú ý nhiều trong giới ngôn ngữ học Anh vì những dẫn dụ của ông liên quan nhiều đến ngôn ngữ và văn học Đức.

Ngay từ đầu trong khi trình bày lí thuyết của mình, Weinrich (1958) trình bày hiểu biết ẩn dụ ý niệm, phân tích ẩn dụ ngôn ngữ không phải biệt lập mà theo “trường hình ảnh” tương tự như ẩn dụ ý niệm ngày nay. Để giải thích cho những thí dụ ngôn ngữ, ông hình thành trường hình ảnh TỪ - TIỀN (WORD-CURRENCY), mà sau này theo Lakoff và Johnson (1980) chúng ta có TỪ LÀ ĐỒNG XU (WORDS ARE COINS) hay NGÔN NGỮ LÀ TIỀN BẠC (LANGUAGE AS FINANCE). Sự khác nhau ở đây là cách hình thành từ ghép trong tiếng Đức và tiếng Anh theo ngữ pháp của mỗi ngôn ngữ. Nhìn chung mỗi trường hình ảnh của Weinrich thuộc loại “AB” mà có thể diễn dịch thành ẩn dụ ý niệm theo mẫu “A là/ như B” và ngược lại. Như thế một số trường hình ảnh của Weinrich có mẫu như sau: CUỘC ĐỜI-HÀNH TRÌNH, THẾ GIỚI - RAP HÁT, ÁNH SÁNG - LÝ TRÍ, HÔN NHÂN - CHUYẾN XE, TÌNH YÊU - CHIẾN TRANH, CHIẾN TRANH - NGÔN TỪ và nhiều trường hình

ánh khác trong số các ẩn dụ ý niệm được khám phá trở lại trong khi nghiên cứu ẩn dụ tri nhận.

Thậm chí Weinrich (1958) hình thành thuyết phạm trù (domain hypothesis) rõ ràng: Điều diễn ra trong ẩn dụ thật sự và cụ thể là sự nối kết giữa hai phạm trù khái niệm. Sau đó ông giải thích rằng ẩn dụ là hành động lời nói, tiềm ẩn trong khả năng ngôn ngữ của chúng ta là một trường hình ảnh đóng vai trò cấu trúc ảo. Trong hầu hết các trường hợp, trường hình ảnh này không cần phải tạo nên vì nó có sẵn từ vô số các nguồn khác nhau. Phạm trù ẩn dụ như thế, theo ngữ nghĩa học truyền thống, là trường ngữ nghĩa (semantic fields): Trường hình ảnh... có thể được hiểu như là sự nối kết của hai phạm trù ngữ nghĩa bao gồm “cho hình ảnh” (image donor) và “nhận hình ảnh” (image recipient). Thuật ngữ của Weinrich cũng tương tự như phạm trù nguồn (source domain) và phạm trù đích (target domain) trong phương pháp tri nhận ngày nay (*xem bảng 2 để đối chiếu*). Chẳng hạn NGÔN NGỮ sẽ là “phạm trù nhận hình ảnh” trong khi đó TIỀN BẠC là “phạm trù cho hình ảnh”. Theo Weinrich, nhiệm vụ cho các nhà ẩn dụ học, tương tự như NNHTN ngày nay, là phải lập danh mục các trường hình ảnh, mô tả các phạm trù, và giải thích mối tương quan giữa chúng.

Hai nguyên lí về *mô hình ẩn dụ* (metaphorical models) và *sự cần thiết* của ẩn dụ cũng được tập trung trong phương pháp của Weinrich. Trước tiên, ông hình thành một giả thiết về *sự cần thiết về mặt ngôn ngữ*, dùng phạm trù đích THỜI GIAN làm thí dụ (1963): “Chúng ta không thể nói tới thời gian mà không nói theo cách ẩn dụ”. Lí do tận cùng trong việc tìm kiếm về mặt ngôn ngữ nằm ở *sự cần thiết về nhận thức đối với ẩn dụ* cũng được xác nhận trong

khi Weinrich bàn về phạm trù đích TRÍ NHỚ. Chúng ta không thể nghĩ về một thực thể như trí nhớ mà không dùng đến ẩn dụ. Ẩn dụ, nhất là nếu chúng xuất hiện theo những trường hình ảnh mang tính nhất quán, chắc chắn phải được xem như là *mô hình tri nhận* (cognitive models). Với vai trò của mô hình tri nhận, ẩn dụ ý niệm (tương tự như “trường hình ảnh”) thực sự quyết định cái nhìn về thế giới (world view) của chúng ta. Weinrich (1958) kết luận rằng cái nhìn của chúng ta về thế giới chủ yếu do trường hình ảnh quyết định hơn là do trường ngôn ngữ và ẩn dụ của chúng ta không phản ánh *sự giống nhau* (similarities), có thực hay tưởng tượng, như thuyết ẩn dụ cổ điển, mà ẩn dụ chỉ thiết lập nên *sự tương tự* (analogies), tạo nên các *mối tương đồng* (correspondences).

Vậy thì vị trí của ẩn dụ ý niệm hay trường hình ảnh như thế nào? Weinrich trả lời câu hỏi này theo ba bước. Trước hết, hầu hết các ẩn dụ không chỉ là việc của một người nói hay sử dụng, mà là của một thế giới hình ảnh của một cộng đồng (1958). Thứ hai, cộng đồng không nhất thiết phải bó hẹp trong chỉ một ngôn ngữ. Thứ ba, thậm chí giữa các nền văn hoá khác nhau lại có những trường hình ảnh giống nhau đến ngạc nhiên; điều này chỉ ra rằng con người chia sẻ những trải nghiệm cơ bản giống nhau. Nói cách khác, ẩn dụ ý niệm vừa có tính đa dạng, vừa có tính phổ quát. Quan điểm này cũng được các nhà nghiên cứu thuyết ẩn dụ ý niệm quan tâm.

2. Ẩn dụ dẫn đường (conduit metaphor)

Reddy (1979), người mở đường khái niệm *ẩn dụ dẫn đường*, cho rằng trí não có thể diễn giải ý tưởng thành sự vật và sự vật lại có thể chuyển thành từ ngữ và tư tưởng chính là việc tổ chức

hay thao tác các sự vật đó. Nói cách khác, sự giao tiếp (bằng ngôn ngữ) là sự chuyển đổi tư tưởng (biểu tỏ qua sự vật) từ trí não của người này sang trí não của người khác. Người đầu tiên chuyển ý nghĩ của mình thành từ ngữ, chuyển các từ ngữ này đến người thứ hai và người thứ hai diễn dịch ý nghĩ đó từ các từ ngữ nhận được. Đó là cách ẩn dụ diễn ra trong ngôn ngữ hàng ngày của chúng ta như các câu sau đây:

(3) *Tôi đã cho anh ý tưởng đó.*

(4) *Thật khó để chuyển ý tưởng này thành lời.*

(5) *Có điều gì đó đã mất đi trong khi dịch câu này.*

(6) *Hãy truyền ý tưởng này vào đầu cô ta.*

Có ẩn dụ trong các câu trên hay không? Các câu (21) đến (22) đều có chứa ẩn dụ, tuy nhiên chúng ta thường sử dụng như thế hàng ngày, nên các ẩn dụ này không còn mới mẻ nữa, mà là ẩn dụ “chết”. Thật vậy, chúng ta không thể “cho”, “truyền”, hay “chuyển” ý nghĩ được vì ý nghĩ lại chứa trong sọ não của chúng ta. Giao tiếp bằng ngôn ngữ đã chuyển qui trình tư duy thông qua thân thể con người. Một người sử dụng ngôn ngữ kém không thể chuyển được ý nghĩ của mình cho người khác, và tất nhiên một người sử dụng ngôn ngữ tốt có thể làm được điều này thông qua ngôn ngữ.

Reddy cũng cho rằng các sự vật dùng để tạo nên ngôn ngữ có sẵn trong kho chứa hay kí ức, nơi mà các ý tưởng hay ý nghĩ sẽ được lấy ra hay được gọi lại khi cần thiết. Để cho ẩn dụ dẫn đường trở thành công cụ giao tiếp, người nghe cần phải diễn giải đúng. Ẩn dụ dẫn đường hàm ý rằng nếu ý tưởng được chuyển thành từ ngữ đúng, thì việc giao tiếp bằng ngôn ngữ trở nên dễ dàng, chỉ cần hiểu hoặc diễn giải điều được chuyển tải. Lô gích của thuyết

ẩn dụ dẫn đường bao hàm bốn ý chính sau đây:

(a) ngôn ngữ đóng vai trò dẫn đường, chuyển tải ý nghĩ từ người này sang người khác,

(b) trong khi nói và viết, con người chuyển ý nghĩ và cảm xúc thành ngôn từ,

(c) ngôn từ hoàn thành sứ mệnh bằng cách chứa đựng và chuyên chở các ý nghĩ và cảm xúc đến người khác,

(d) khi nghe và đọc, con người lại phải rút hay lấy các ý nghĩ và cảm xúc của người khác qua biểu trưng ngôn ngữ

Trong thế giới máy tính ngày nay, quan điểm ẩn dụ dẫn đường được minh họa qua ngôn ngữ mang tính sự vật hoá hay phỏng hình trên màn hình. Chẳng hạn, với “trash can” (thùng rác) hiện ra trên giao diện máy tính, hầu hết những người sử dụng máy tính biết rằng kí hiệu này biểu tượng cho việc loại bỏ rác, hay trong máy tính đó là những thư mục hoặc tệp không cần đến nữa. Để cho ẩn dụ dẫn đường có thể diễn ra trong trường hợp này, người sử dụng cần có chút ít kiến thức hay kinh nghiệm sử dụng máy tính hay kỹ thuật máy tính. Tuy nhiên chúng ta cũng cần nhớ rằng một người bình thường nào đó cũng có thể nhận biết được ý nghĩa biểu tượng của kí hiệu “thùng rác” mà không cần chút hiểu biết gì về chức năng hoạt động của kí hiệu này trong máy tính. Điều này chứng tỏ rằng người ta không cần biết cách thức kí hiệu hoạt động, mà cần hiểu được ý nghĩa của kí hiệu. Trong trường hợp này, ẩn dụ dẫn đường có thể thể hiện được bởi vì người sử dụng và máy tính chia sẻ sự hiểu biết chung mang tính khái niệm về kí hiệu “thùng rác”.

Với thuyết ẩn dụ dẫn đường, Reddy cũng cho chúng ta thấy rằng phần lớn ngôn ngữ chúng ta sử dụng hàng ngày

mang tính ẩn dụ, rằng trọng tâm của ẩn dụ không phải là bản thân ngôn ngữ thể hiện mà là ý nghĩa hay tư tưởng đằng sau đó. Ẩn dụ do vậy là một phương thức chính yếu, không thể tách rời khỏi cuộc sống hàng ngày mang tính quy ước khi chúng ta thường xuyên ý niệm hoá thế giới chung quanh chúng ta và cách xử thế của chúng ta hàng ngày phản ánh cách chúng ta hiểu biết mang tính ẩn dụ về các trải nghiệm của chúng ta. Lakoff (1993) nhận định rằng Reddy là người đầu tiên đã khái quát hoá được khái niệm giao tiếp bằng ẩn dụ và tiếp cận được hệ thống ẩn dụ ý niệm để các nhà ngôn ngữ học, ẩn dụ học, và khoa học tri nhận về sau tiếp tục nghiên cứu các hệ thống tư tưởng về ẩn dụ mà con người dựa vào đó để lí luận, để hành động, đồng thời làm nổi bật cấu trúc và chức năng của ngôn ngữ.

3. Ẩn dụ ý niệm (conceptual metaphor)

Lakoff và Johnson (1980) cho rằng đối với nhiều người ẩn dụ là một công cụ trong thi ca và là một biện pháp tu từ, vấn đề thuộc về ngôn ngữ bậc cao chứ không phải thuộc về ngôn ngữ hàng ngày. Hơn nữa, ẩn dụ thường chỉ được xem là vấn đề ngôn ngữ thuần túy, vấn đề của từ ngữ hơn là vấn đề thuộc phạm trù tư tưởng và hành động. Vì lý do này, nhiều người cho rằng họ không cần đến ẩn dụ.

“... *Trái lại chúng tôi nhận thấy rằng ẩn dụ toả khắp đời sống hàng ngày, không chỉ trong ngôn ngữ mà cả trong tư tưởng và hành động. Xét về cách chúng ta suy nghĩ và hành động, hệ thống khái niệm thông thường của chúng ta về bản chất mang tính ẩn dụ.*” [7]

Thật vậy, các từ ngữ con người sử dụng để mô tả các khái niệm trừu tượng như thời gian, ý tưởng, xúc cảm, tình yêu hay thù ghét đều biểu hiện

qua từ ngữ ẩn dụ. Nhiều nhà ngôn ngữ học từ lâu đã nhận thấy rằng ngôn ngữ ẩn dụ không chỉ biểu hiện qua việc sử dụng từ vựng để mô tả các khái niệm mà còn tập trung vào một số chủ đề mang tính ẩn dụ. Chúng ta hãy xem xét đoạn sau đây để thấy rằng sự giống nhau về chủ đề trong các cụm ngữ mang tính ẩn dụ dùng để diễn tả “mối tình tan vỡ”.

(7) - *Chúng ta đã cùng nhau đi một chặng đường dài từ khi gặp nhau.*

- *Anh em rằng cuộc tình của chúng ta đang đi vào ngõ cụt, không dẫn đến đâu cả.*

- *Chúng ta đang sa lầy trong tình yêu của chúng ta.*

- *Có lẽ em đi đường em, anh đi đường anh mà thôi.*

Những cụm ngữ trên đây không mang tính đặc thù thơ ca, hay tu từ, mà chỉ là những câu nói thường ngày có thể bắt gặp đâu đó, không chỉ dùng để chỉ tình yêu (thí dụ, *Tôi đã chọn con đường kinh doanh hay Công việc của tôi gặp phải ngõ cụt*), nhưng đưa vào để diễn tả tình yêu thì chúng ta hiểu được ngay. Những cụm ngữ trên diễn tả những khía cạnh khác nhau trong một cuộc tình, dựa trên cơ sở tương đồng giữa tình yêu và cuộc hành trình. Những người yêu nhau là những lữ khách, mối quan hệ chính là chiếc xe trên đường đi, mục tiêu của những người yêu nhau là đích đến, các vấn đề nảy sinh trong mối quan hệ là những chướng ngại vật trên đường đi, và còn nhiều mối tương quan khác nữa. Rõ ràng những mối tương quan mang tính chất ẩn dụ này đã tạo nên những biểu tỏ khi nói về một cuộc tình. Vậy thì những tương đồng này đóng vai trò như thế nào để chúng ta hiểu được các cụm ngữ ẩn dụ về tình yêu, hay việc chúng ta hiểu tình yêu như là một khái niệm?

Theo Lakoff (1993), mối tương quan giữa cuộc hành trình và cuộc tình

không chỉ là hình thức dùng ngôn ngữ để diễn tả tình yêu mà còn là cấu trúc thuộc về trí não mà Lakoff gọi là ấn dụ ý niệm. Sự có mặt của ấn dụ được hiểu qua các cụm ngữ thông thường khi so sánh cuộc hành trình là tình yêu, nhưng Lakoff (1993) khẳng định rằng ấn dụ ý niệm là cái nầm đằng sau sự biểu hiện của các từ ngữ.

Trong thí dụ trên, Lakoff đã mô tả ấn dụ ý niệm nối kết tình yêu và cuộc hành trình qua hai vai trò riêng biệt nhưng lại liên quan với nhau: vai trò biểu trưng và vai trò quy trình. Vai trò biểu trưng vì ấn dụ trên cung cấp sự hiểu biết về tình yêu. Lí do là vì tâm trí chúng ta biểu trưng các khái niệm trừu tượng (như là tình yêu) dưới hình thức tiết kiệm, mượn cấu trúc ngữ nghĩa của những khái niệm cụ thể (như là cuộc hành trình) để tổ chức các mặt của khái niệm trừu tượng. Lí do cho việc biểu tượng này là rất dài dòng nếu muốn diễn đạt bằng khái niệm trừu tượng. Hơn nữa ấn dụ tình - yêu - cuộc - hành - trình đóng vai trò quy trình khi chuyển tiếp từ khái niệm tình yêu sang khái niệm cuộc hành trình. Chẳng hạn khi gặp câu *Cuộc tình của chúng ta di vào ngõ cụt*, chúng ta sử dụng ánh xạ khái niệm giữa cuộc tình và cuộc hành trình để diễn giải câu trên.

Sơ đồ ánh xạ TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH:

- *Những người yêu nhau tương ứng với lữ khách trong cuộc hành trình*
- *Mối quan hệ tình yêu tương ứng với phương tiện di chuyển*
- *Mục tiêu chung của những người yêu nhau tương ứng với đích đến chung trong hành trình*
- *Những khó khăn trong mối quan hệ tương ứng với những trở lực, khó khăn của chuyến đi*

Lakoff và Johnson (1980) và Lakoff (1993) khẳng định rằng ấn dụ không

phải là vấn đề ngôn ngữ mà là vấn đề của tư duy. Điều tạo ra ấn dụ TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH không phải là các từ ngữ hay cụm ngữ, mà sơ đồ ánh xạ chuyển tiếp giữa hai phạm trù khái niệm, từ phạm trù nguồn CUỘC HÀNH TRÌNH đến phạm trù đích TÌNH YÊU. Ngôn ngữ là thứ yếu và sơ đồ ánh xạ là chính yếu, tạo nên sự chuyển tiếp giữa hai phạm trù. Quan điểm này về ấn dụ có vẻ như hoàn toàn khác lạ với quan điểm cho rằng ấn dụ chỉ là các từ ngữ hay cụm ngữ. Do vậy, Lakoff (1993) còn đề xuất rằng từ ấn dụ (*metaphor*) dùng để gọi ánh xạ (*mapping*), còn từ biểu trưng ấn dụ (*metaphorical expression*) để chỉ cho các cụm từ, cụm ngữ dùng để biểu thị các tương ứng giữa hai phạm trù. Như vậy, TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH là ấn dụ, và các câu, từ diễn đạt trạng thái tình yêu như nêu trên là biểu trưng ấn dụ hay ngôn từ ấn dụ.

Một trong những khám phá trong việc nghiên cứu hệ thống khái niệm của con người là các khái niệm trừu tượng được cấu trúc mang tính hệ thống theo phạm trù khái niệm có được từ trải nghiệm về động thái của vật chất [7], [8]. Phạm trù khái niệm hay cấu trúc tri thức là những biểu trưng trong trí não về cách thức mà thế giới được cấu trúc và có thể bao gồm một tập hợp mở các thông tin, từ tính chắc chắn được trải nghiệm, đến các giả thiết gần như hiển nhiên, cả những sai lầm rất lớn, sự tưởng tượng và mê tín. Dựa vào thuyết điển dạng (*prototype theory*), Lakoff (1987) gọi các biểu trưng về miền cụ thể là *mô hình tri nhận tuyệt đối* (*idealized cognitive models*) hay còn gọi tắt là *ICMs*. Vì các cấu trúc này là sơ đồ tri thức được đơn giản hóa (*simplified knowledge schemata*), những trường hợp đặc biệt hay cá biệt ngoại biên so với điển mẫu) không được quan tâm đến. Nói cách khác, trong khi ICMs

là tri thức khái quát (về thế giới), các mô hình này chỉ biểu trưng phần nào nhận thức đầy đủ của chúng ta về cấu trúc của thế giới. Từ quan điểm trên, có thể nói rằng xuất phát điểm của sơ đồ ánh xạ trong thuyết ẩn dụ ý niệm là mô hình tri nhận tuyệt đối (ICM) và thuyết ẩn dụ ý niệm được hình thành dưới góc độ ngôn ngữ học tri nhận.

Lakoff và những nhà ngôn ngữ học tri nhận khác đã sử dụng thuyết ẩn dụ ý niệm để mô tả cách chúng ta suy nghĩ và diễn đạt các khái niệm, kể cả sự tức giận (*sôi gan* hay *giận ngút trời*), sự phạm tội (*đại hồng thủy* hay *bệnh dịch*), cái chết (về *nơi chín suối* hay về *với ông bà*), tâm trí (*chứa trong đầu*) và nhiều ẩn dụ khác nữa. Khi xem xét bảng (1) các thí dụ về sơ đồ ánh xạ ẩn dụ dưới đây, chúng ta càng thấy rõ rằng con người thường dựa vào các mô hình thuộc thế giới

vật chất cụ thể để ý niêm hoà những hiện tượng trừu tượng.

Murphy [9], [10] đã nêu ra hai biến thể của quan điểm về ẩn dụ ý niệm, biến thể “mạnh” và biến thể “yếu”. Theo biến thể “mạnh”, tất cả khái niệm trừu tượng ngoại trừ những khái niệm xuất phát trực tiếp từ kinh nghiệm do cảm xúc và nhận thức, đều không tự nó có cấu trúc bên trong. Do vậy, những khái niệm này hoàn toàn được bộ sơ đồ ánh xạ từ cấu trúc của những khái niệm cụ thể đại diện.

Hãy xem xét khái niệm ẩn dụ CÁC LÍ THUYẾT LÀ NHỮNG TOÀ NHÀ [7]. Cấu trúc tư duy của ẩn dụ này được suy đoán từ các cụm ngữ như:

(8) *Bà ấy đang xây dựng một lí thuyết về sinh sản.*

(9) *Lí thuyết đó không có một nền tảng vững chắc.*

(Phạm trù) Đích	(Phạm trù) Nguồn
tức giận	động vật nguy hiểm
tranh luận	cuộc hành trình
tranh luận	cuộc chiến tranh
truyền thông	gửi đi
cái chết	sự ra đi
ý nghĩ	thực vật
thời gian sống	ngày
tình yêu	chiến tranh
lí thuyết	toà nhà
thời gian	tiền bạc
sự hiểu biết	nhìn thấy
từ ngữ	đồng xu
thế giới	rạp hát

Bảng 1: Các thí dụ về sơ đồ ánh xạ ẩn dụ (Ungerer & Schmid, 1997)

Theo biến thể “mạnh”, cấu trúc của khái niệm “lí thuyết” gồm những thuộc tính mang tính chất tranh luận được tổ chức bằng những thuộc tính tương đồng trong khái niệm cụ thể “toà nhà”.

Khái niệm “Lí thuyết”	Khái niệm “Toà nhà”
Lí thuyết	Xây dựng
Lí thuyết gia	Nhà xây dựng
Hình thành lí thuyết	Xây dựng
Các ý tưởng	Các vật liệu
Các giả thiết	Nền móng
Có giá trị	Vững chắc
Điều chỉnh	Hoàn thiện

Biến thể “mạnh” cho rằng chúng ta không thể tư duy về “lí thuyết” bằng chính nó, mà phải áp dụng sự hiểu biết của chúng ta về “tòa nhà” để nhận biết những đặc điểm của “lí thuyết”. Nói cách khác chúng ta không hiểu biết gì về “lí thuyết” cả, chúng ta chỉ có thể hiểu biết các đặc điểm về “lí thuyết” qua sự hiểu biết về “tòa nhà”.

Biến thể “yếu” thì cho rằng các khái niệm trừu tượng không phải luôn luôn dựa vào các khái niệm cụ thể, tuy có bị tác động bởi các khái niệm cụ thể. Ẩn dụ vẫn đóng vai trò tổ chức khái niệm trừu tượng, nhưng biểu trưng về khái niệm trừu tượng tự nó không mang tính chất ẩn dụ. Chẳng hạn sự hiểu biết của chúng ta về “lí thuyết” có thể được biểu trưng độc lập, có ý nghĩa đầy đủ, không phụ thuộc gì vào sự hiểu biết về “tòa nhà”. Tuy nhiên trong đời sống hàng ngày chúng ta thường sử dụng những câu nói liên quan về “tòa nhà” để suy diễn về “lí thuyết”, do vậy ta cho rằng khái niệm “lí thuyết” giống với khái niệm “tòa nhà”. Do vậy, biến thể “yếu” cho rằng ẩn dụ vẫn đóng vai trò tác nhân trong cấu trúc của các khái

niệm trừu tượng, nhưng không phải là phần cốt lõi trong việc biểu trưng các khái niệm này.

Tuy vẫn còn một số vấn đề cần phải nghiên cứu sâu hơn về hai biến thể của ẩn dụ ý niệm, nhưng một số nhà ngôn ngữ học mà tiêu biểu là Murphy ủng hộ quan điểm của biến thể “yếu”, trong khi đó Lakoff và Johnson vẫn tiếp tục phát triển biến thể “mạnh”.

Các nhà triết học và ngôn ngữ học sử dụng thuyết ẩn dụ ý niệm để mô tả cách chúng ta hiểu các khái niệm trừu tượng khi được hiện thân hóa (embodied) qua trải nghiệm cảm xúc của chúng ta (Johnson, 1981, 1987; Talmy, 1996). Các nhà tâm lí học và khoa học trí tuệ nhân tạo đã phát triển mô hình quy trình để hiểu được ngôn ngữ theo nghĩa bóng trong đó nổi bật là sơ đồ ánh xạ khái niệm qua các phạm trù nguồn và đích. Thuyết ẩn dụ khái niệm cũng ảnh hưởng đến các quan niệm về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy trong nhiều lĩnh vực khác như nhân học văn hóa, văn học, luật học, khoa học chính trị, kinh tế học và cả tôn giáo.

KANT (1724):	tương tự (analogy)	biểu tượng (symbol)	0	0	0
BLUMENBERG: (1960)	ẩn dụ nền (background)	ẩn dụ (metaphor)	mô hình tri nhận (cognitive models)	0	0
WEINRICH: (1958)	trường hình ảnh (image field)	ẩn dụ (metaphor)	mô hình tri nhận (cognitive model)	trường cho hình (image donor field)	trường nhận hình (image recipient field)
Lakoff/ Johnson: (1980)	ẩn dụ ý niệm (conceptual metaphor)	biểu trưng ẩn dụ (metaphor expression)	mô hình tri nhận cơ bản (idealized cognitive model (ICM))	ph. trù nguồn (source domain)	ph. trù đích (target domain)

Bảng 2: Những sự tương ứng về thuật ngữ giữa thuyết ẩn dụ tri nhận và những nhà ngôn ngữ học trước đó (0 = không có khái niệm tương ứng)

4. Một vài kết luận

Từ những trình bày trên, chúng ta có thể có một cái nhìn khái quát về

ẩn dụ từ quan điểm truyền thống đến quan điểm hiện nay của nhiều nhà ngôn ngữ học và ẩn dụ học. Chúng tôi xin có mấy nhận xét sau đây:

(1) Ẩn dụ ý niệm là một hướng nghiên cứu mới trong ẩn dụ học, có thể giúp chúng ta tìm hiểu được mô hình tri nhận đã tác động đến cấu trúc và tính hệ thống của ẩn dụ. Trên cơ sở đó, ẩn dụ không chỉ thuộc phạm trù ngôn ngữ mà còn thuộc phạm trù tri nhận, giải thích được ý nghĩ và hành động của chúng ta qua ngôn ngữ hàng ngày. Điều này dẫn đến một cái nhìn mới về ẩn dụ khi ẩn dụ không còn hoàn toàn thuộc về phạm vi ngôn ngữ học, cho nên không thể chỉ nghiên cứu ẩn dụ qua cấu trúc ngôn từ.

(2) Mặc dù vẫn còn nhiều nghiên cứu và kiểm nghiệm, ẩn dụ ý niệm vẫn là một quan điểm mới mẻ cần tiếp tục tìm hiểu song hành với sự phát triển của ngôn ngữ học tri nhận, tâm lí học nhận thức, nhân chủng học và các ngành khoa học khác có liên quan. Do vậy, không có gì lạ khi ngày nay ẩn dụ không còn là sự nghiên cứu và ứng dụng chỉ trong ngôn ngữ học.

Trong phạm vi bài này, chúng tôi không có tham vọng trình bày những yếu tố mang tính chất quyết định trong việc hình thành và giải mã ẩn dụ ý niệm như sơ đồ ánh xạ, thuyết diễn dạng, xếp loại, hoặc mối quan hệ giữa mô hình tri nhận, mô hình văn hoá, và ẩn dụ ý niệm. Những chuyên đề như vậy sẽ được trình bày trong một dịp khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Blumenberg, Hans, *Paradigmen zu einer Metaphorologie*, (Paradigms for a metaphorology), Archiv für Begriffsgeschichte, Vol.6, Rothacker, ed. by Erich, 7 -142, Bonn: Bouvier, 1960.

2. Kant, Immanuel, 1781, Critique of pure reason, Hamburg: Meiner (1986).

3. Kant, Immanuel, 1786, *What is the meaning of Orientation in thinking?* Werkausgabe, Vol. 5, Frankfurt am Main Suhrkamp (1968).

4. Kant, Immanuel, 1790, *Critique of Naturalism*, Hamburg: Meiner (1990).

5. Lakoff G., Women, Fire, and Dangerous Things: What categories Reveal about the Mind, Chicago/ London: University of Chicago Press, 1987.

6. Lakoff G., *The contemporary theory of metaphor*. In A. Ortony, (ed), Metaphor and Thought, Cambridge: Cambridge University Press, 1993.

7. Lakoff G., & Mark Johnson, *Metaphors We Live By*, Chicago/ London: University of Chicago Press, 1980.

8. Lakoff G., & Turner M., *More than Cool Reason: A Field Guide to Poetic Metaphor*, Chicago: University of Chicago Press, 1989.

9. Murphy G.L., *On metaphoric representation*, Cognition, 60, 173 - 186, 1996.

10. Murphy, G.L., *Reasons to doubt the present evidence for metaphoric representation*, Cognition, 62, 99 - 108, 1997.

11. Reddy M., The conduit metaphor, In A. Ortony (ed.), Metaphor and Thought, Cambridge: Cambridge University Press, 1979.

12. Talmy L., Fictive motion in language and “ception”, In P. Bloom and M.A. Peterson (eds.), Language and Space, Language, Speech, and Communication, Cambridge, MA: MIT Press, 1996.

13. Weinrich, Harald, Coin and word: Investigation of an image field, In Language in texts, Stuttgart: Klett, 1958.